

Cumulative Vocabulary Chart

Traditional

Simplified

Action words/Verbs:

xǐ 洗 liǎn 臉	xǐ 洗 liǎn 脸	to wash face
xǐ 洗 shǒu 手	xǐ 洗 shǒu 手	to wash hands
shuā 刷 yá 牙	shuā 刷 yá 牙	to brush teeth
shù 漱 kǒu 口	shù 漱 kǒu 口	to gargle
dǎ 打 qiú 球	dǎ 打 qiú 球	to play ball (any type)
yóu 遊 hū 戲	yóu 游 xì 戏	to play game (outdoor)

Time related words:

qián 前	qián 前	before
hòu 後	hòu 后	after
měi 每 tiān 天	měi 每 tiān 天	everyday
cháng 常 cháng 常	cháng 常 cháng 常	often

Place related words:

zài 在	zài 在	at
wài 外 miàn 面	wài 外 miàn 面	outside
fáng 房 wū 屋	fáng 房 wū 屋	house
yì 一 qǐ 起	yì 一 qǐ 起	together